

Bản án số: 899/2024/HC-PT  
Ngày 23-8-2024  
V/v “Khiếu kiện hành vi hành chính trong  
lĩnh vực thu hồi, bồi thường đất”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Minh  
*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Công  
Ông Vương Minh Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Nơi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 và ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 294/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 3 năm 2024 về “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 193/2023/HC-ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2302/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Ông Phan Văn N, sinh năm 1950. Địa chỉ: số C H, khu phố N, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:*

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1979. Địa chỉ: B ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

2. Ông Hồ Xa P, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khóm H, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Địa chỉ liên lạc: Số A đường T, Khóm H, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau; (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

1. Ông Phạm Văn Đ là Luật sư Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; (có mặt).

2. Ông Nguyễn Tiên H là Luật sư H1 luật Tâm T Pháp thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; (có mặt).

**- Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã P;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P.

Cùng địa chỉ: Quốc lộ E, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*

- Ông Võ Mạnh H2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã P; (có mặt).

- Ông Phạm Hoàng V – Chuyên viên Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã P; (có mặt).

- Ông Phạm Doãn N1 – Trưởng phòng nghiệp vụ Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã P; (có mặt ngày 13/8/2024, vắng mặt ngày 23/8/2024).

- Ông Lê Thành T1 – Chủ tịch UBND phường P; (vắng mặt).

- Ông Tô Văn Q – Cán bộ địa chính phường P; (vắng mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B; Địa chỉ: A đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

- Ông Lê Trung K – Phó Giám đốc ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B; (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1985 – Nhân viên Rừng phòng hộ tỉnh B; (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1982 – Phụ trách trạm quản lý bảo vệ rừng khu vực 1; (vắng mặt ngày 13/8/2024, có mặt ngày 23/8/2024).

2. Công ty Đ1; Địa chỉ: số B đường C, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Viết L1 – Chuyên viên phòng Q; (có mặt).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh B; Địa chỉ: Số I H, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Quách Thị S – Phó Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh B; (có mặt).

4. Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1955. Địa chỉ: C H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu; (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị L và ông Hồ Xa P; (có mặt).

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Địa chỉ: Số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phan Văn M – Phó Giám đốc Sở T; (xin vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông Hồ Việt Phước T3 – Chuyên viên Sở T; (xin vắng mặt).

6. Ủy ban nhân dân phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ: Quốc lộ E, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Tô Văn Q – Cán bộ địa chính phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (vắng mặt).

- **Người làm chứng:** Ông Trần Hoàng A, sinh năm 1942. Địa chỉ: Khu phố B, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân thị xã P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P là người bị kiện.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **[1] Người khởi kiện trình bày:**

Tại đơn khởi kiện ngày 15-10-2014, ông Phan Văn N khởi kiện Ủy ban nhân dân thị xã P (*sau đây viết tắt là UBND thị xã P*); Chủ tịch UBND thị xã P (tên cũ là huyện T) (BL13-14) như sau:

- Hủy quyết định hành chính số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P (BL 32-33);

- Hủy Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) thuộc dự án Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P (BL 04).

- Hủy Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P (BL 35-38).

- Buộc UBND thị xã P chi trả tiền bồi thường 229.146,7m<sup>2</sup> theo sơ đồ địa chính gồm các thửa 16, 17, 18, 19, 10, 45, 54, 65, 101 thuộc tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại thị trấn P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bồi thường cây trồng và công trình trên đất.

Căn cứ khởi kiện:

1/ Xác định 229.146,7m<sup>2</sup> đất thu hồi là đất thuộc diện phải bồi thường:

Nguồn gốc đất bị thu hồi: Nguồn gốc đất tại thị trấn P là do gia đình ông N mua 1 phần đất cộng với đất khai hoang và canh tác liên tục đến nay.

2/ Đất ông N có tên trong sổ đăng ký ruộng đất; sổ địa chính và 1 phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSD đất*).

3/ Căn cứ pháp lý: điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004.

- Về nguồn gốc sử dụng đất:

Gia đình ông N là người sử dụng đất từ trước năm 1977, đến năm 1978 thành viên gia đình ông N tiếp tục khai phá và nhận chuyển nhượng thêm của một số hộ dân trên địa bàn huyện T (nay là thị xã P) để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên phần đất này. Trước đó, Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng đất khai hoang, phục hóa đối với phần đất nhiễm phèn, mặn để đưa vào sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

Tại thời điểm khai hoang và đăng ký hồ sơ địa chính, gia đình ông N không bị xử phạt, không phát sinh tranh chấp với các hộ dân khác trong khu vực.

Ngoài ra, hộ gia đình ông N còn nhận chuyển nhượng thêm các phần đất của ông Trần Hoàng A (có xác nhận của chính quyền địa phương), ông Nguyễn Văn H4 là những người có phần đất giáp ranh, liền kề với phần đất của ông N. Tất cả các phần đất nhận chuyển nhượng này được ông N đăng ký kê khai và nộp thuế theo quy định.

Ngày 22/5/1998, hộ ông Phan Văn N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 6.716m<sup>2</sup> (một phần quyền sử dụng đất do ông N quản lý, sử dụng).

Căn cứ theo bản đồ lồng ghép ngày 28/7/2020 của Trung tâm K1 phần đất bị thu hồi của ông Phan Văn N đang quản lý sử dụng là 229.385,2 m<sup>2</sup>. Ông N cho rằng, toàn bộ phần diện tích đất do ông Phan Văn N quản lý sử dụng đều nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ, bởi lẽ toàn bộ phần diện tích đất này ông N quản lý sử dụng từ năm 1977, trước khi có quyết định thành lập Lâm Trường T và quy hoạch rừng phòng hộ (nếu có). Hộ gia đình ông Phan Văn N quản lý, sử dụng khai phá phần đất này trước các hộ Hứa Minh Q1, Nguyễn Đức C1, Nguyễn Văn Ú (con ông N2 – đã chết). Như vậy, không thể nào những người sử dụng đất sau ông N lại được Nhà nước bồi thường, còn ông N sử dụng đất, có đăng ký kê khai lại không được bồi thường đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Hơn nữa, tại thời điểm năm 1980, hộ ông N đã bán tôm cho Công ty T5 (có ông Huỳnh Xuân L2 là Trưởng phòng thu mua thủy sản của Công ty T5 hiện vẫn còn sống, là người chứng kiến từ buổi đầu gia đình ông N nuôi trồng thủy sản và bán sản phẩm cho công ty trên phần đất này), bán nguyên liệu cho công ty S1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, ông Huỳnh Xuân L2 là người biết rất rõ về quá trình canh tác, nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình ông N trên phần đất này.

Đến thời điểm hiện tại, gia đình hộ ông N có 04 - 05 thế hệ con cháu, dâu rể, anh em...đang sinh sống, cùng nhau canh tác trên phần đất này, đây là nguồn tư liệu sản xuất duy nhất cho các thế hệ gia đình ông N nhưng không một ai được

tái định cư về chỗ ở, chuyển đổi ngành nghề khi nhà nước thu hồi.

Năm 1996, ông N ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B do ông không biết chữ và bên rừng phòng hộ cũng nói ông ký mục đích để bảo vệ đất của ông. Ông N ký hợp đồng khoán này cũng là bảo vệ phần đất của ông N. Còn nguồn gốc đất này do gia đình ông N tự khai khá nhận chuyển nhượng, quản lý, sử dụng từ năm 1977 đến trước năm 1995 nên hợp đồng khoán rừng không có giá trị.

Những ngày đầu sau năm 1975, những hộ cùng sinh sống khai phá phần đất này hiện nay vẫn còn sống và chứng kiến thời điểm khai phá cũng như quá trình canh tác đối với phần đất của gia đình ông Phan Văn N có ông Trần Hoàng A, hiện cư ngụ tại: Khu phố B, phường M, thị xã P.

Ngoài ra, ông N cũng đề nghị phía người bị kiện phải giải trình làm rõ những nội dung mà bản án phúc thẩm số 516/2021/HC-PT ngày 23-12-2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định cũng như xác minh lại quá trình sử dụng đất của hộ ông N.

## **[2] Người bị kiện trình bày:**

Ông N yêu cầu bồi thường 229.146,7m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, trong đó có 6.716m<sup>2</sup> đất đã được cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên, hồ sơ bồi thường chỉ thể hiện diện tích 202.963m<sup>2</sup> thuộc các thửa 16, 17, 18, 19, 45, 65 tờ bản đồ số 6 thị trấn P. Tổng diện tích đất này được UBND thị xã P duyệt thành 02 phần:

+ Phần 58.963m<sup>2</sup> phê duyệt tại quyết định 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 gồm: 34.500m<sup>2</sup> đất rừng phòng hộ không có hợp đồng khoán, không được bồi thường, hỗ trợ và phần 24.463m<sup>2</sup> đất rừng phòng hộ không có hợp đồng khoán sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính hỗ trợ 5.000 đồng/m<sup>2</sup> theo công văn số 8242/UBND-VP ngày 11-12-2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (sau đây viết tắt là UBND tỉnh B).

+ Phần 144.000 m<sup>2</sup> gồm: phần 110.000 m<sup>2</sup> có hợp đồng giao khoán và 34.000 m<sup>2</sup> là diện tích tăng giữa hợp đồng giao khoán và giao nhận thực địa được phê duyệt tại Quyết định số 6932/QĐ-UBND ngày 30-9-2009, ông Phan Văn N được tính hỗ trợ 5.000 đồng/m<sup>2</sup> x 110.000 m<sup>2</sup> có Hợp đồng khoán = 550.000.000 đồng theo văn bản số 6576/UBND-VP ngày 24-10-2008 của UBND tỉnh B. Phần kinh phí này đã nộp vào kho bạc chờ xử lý (BL 120).

## **[3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

### **[3.1] Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B trình bày:**

Ngày 23/10/1993, UBND tỉnh B thành lập dự án 595 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (xây dựng rừng phòng hộ ven biển L - M)

Ngày 14/3/1994, UBND huyện C (cũ) có thông báo số 94/TB-UBH về việc hợp triển khai cách giao đất, giao rừng và hỗ trợ vốn vay cho dân trong vùng dự án.

Ban quản lý dự án 595 được giao 4.532,0 ha đất tại khu vực L - M huyện C (cũ) để triển khai xây dựng rừng phòng hộ ven biển L – Mỹ Xuân theo chương trình 327 tại Quyết định 973/QĐ-UBT ngày 07/6/1994.

Sau đó Ban quản lý dự án 595 căn cứ quyết định, quy định để thực hiện khoán cho cá nhân, hộ gia đình trồng rừng và bảo vệ rừng theo Nghị định 01 ngày 04/01/1995 của Chính phủ.

Ngày 29/01/1996, Ban Q2 có ký hợp đồng khoán với hộ ông Phan Văn N theo hợp đồng số 113/HĐK với diện tích 14,4 ha.

Đối với sơ đồ vị trí khu đất của hộ ông Phan Văn N (Tòa án nhân dân tỉnh cung cấp) có diện tích 229.385,7m<sup>2</sup> thì có 226.123,2m<sup>2</sup> nằm trong ranh giới rừng phòng hộ theo bản đồ được phê duyệt tại Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012. Có phần diện tích nằm trong hợp đồng khoán với hộ ông Phan Văn N theo hợp đồng số 113/HĐK với diện tích 14,4 ha.

### **[3.2] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B trình bày:**

Tại Văn bản số 4129/SNN-TTr ngày 12/09/2023 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B có ý kiến như sau:

*Quá trình Nhà nước quản lý, sử dụng đất rừng phòng hộ ven biển L - M (đất rừng liên quan đến ông Phan Văn N khởi kiện)*

Ngày 09/7/1977, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 555/QĐ.UBT, tại Điều 1 của Quyết định có ghi “nay thành lập Lâm trường quốc doanh Lòng Tàu trực thuộc Ty L nằm trong địa phận huyện L và Thành phố V”.

Ngày 11/12/1978, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1737/QĐ.UBT, tại Điều 1 Quyết định có ghi “Nay đổi tên Lâm Trường L3 Tàu thuộc Ty Lâm nghiệp thành Lâm trường L”, và Điều 2 Quyết định có ghi “Phần diện tích rừng sát thuộc địa phận huyện C do Lâm trường Lòng Tàu quản lý trước đây nay bàn giao lại cho Lâm trường C4”.

Ngày 23/6/1990, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 777/QĐ-UBH, tại Điều 1 Quyết định có ghi “Tách bộ phận quản lý Rừng đước và toàn bộ diện tích quy hoạch rừng đước thuộc Lâm trường C4 đang quản lý, sáp nhập vào Công ty T5 và đổi tên thành Công ty nuôi trồng Thủy sản huyện C”.

Ngày 25/11/1992, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 754/QĐ.UBT về việc thành lập khu rừng phòng hộ “L - M”, tại Điều I Quyết định có ghi “Nay chuyển toàn bộ rừng đước do Công ty nuôi trồng thủy sản Huyện T5 quản lý thành rừng phòng hộ ven biển, giao Sở Nông Lâm, Chi cục kiểm lâm quản lý bảo vệ”, đất rừng này giao cho Sở Nông Lâm, Chi cục Kiểm lâm tỉnh B quản lý bảo vệ theo Quyết định số 754/QĐ.UBT ngày 25/11/1992. Sau đó giao cho Ban Q2 trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển L - M. Đến năm 2002 thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B thì diện tích rừng và đất rừng phòng hộ này giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B quản lý cho đến nay. Cụ thể như sau:

- Ngày 04/5/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 595/QĐ.UBT về việc phê duyệt dự án xây dựng rừng phòng hộ ven biển L- M - huyện C.

- Ngày 23/10/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 659/QĐ.UBT về việc thành lập Ban quản lý dự án 595 tỉnh B (Xây dựng rừng phòng hộ ven biển L - M - huyện C.

- Ngày 07/6/1994, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 973/QĐ.UBT về việc giao 4.532 ha đất tại khu vực L - M cho chủ dự án 595 để triển khai xây dựng rừng phòng hộ ven biển L - M theo chương trình 327.

- Ngày 03/04/1998, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 773/QĐ.UB ngày 03/04/1998 về việc phê duyệt dự án đầu tư: Rừng phòng hộ ven biển Vũng Tàu - T (theo chương trình 327).

- Ngày 12/3/2002, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1591/QĐ-UB về việc thành lập Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B trên cơ sở hợp nhất các dự án trồng rừng phòng hộ thuộc Chương trình 327 của tỉnh. Trong đó giao toàn bộ rừng phòng hộ ven biển L - M theo chương trình 327 cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B quản lý.

- Ngày 11/4/2002, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2670/QĐ.UB về việc phê duyệt công trình đầu tư xác định ranh giới cấm mố các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ban hành kèm theo bản đồ ranh giới và mố các loại rừng do Phân viện điều tra và quy hoạch rừng Miền Nam xác lập. Ranh mố này không bao gồm rừng phòng hộ ven biển L - M, huyện T.

- Đối với Rừng phòng hộ ven biển L - M, huyện T, Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B quản lý theo ranh xác lập năm 1999 do Phân viện quy hoạch rừng II là đơn vị có chức năng lập và hoàn thành Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tỷ lệ 1/50.000, đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh B ký xác nhận tháng 8/1999. Sau này được xác định cấm mố lại theo:

+ Ngày 06/5/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1009/QĐ-UBND về việc phê duyệt công trình xác định ranh giới, cấm mố thực địa dự án rừng phòng hộ ven biển L - M, huyện T.

+ Ngày 22/5/2023, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 993/QĐ-UBND về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số: 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 của UBND tỉnh. Như vậy, diện tích quy hoạch rừng đước của Lâm trường C4 quản lý trên địa bàn huyện C có nguồn gốc là rừng sá do Lâm trường L5 (Lâm trường quốc doanh Lòng Tàu) thuộc Ty Lâm nghiệp tỉnh Đ quản lý từ năm 1977. Đến năm 2002 tiếp tục quản lý theo ranh xác lập năm 1999 do Phân viện quy hoạch rừng II là đơn vị có chức năng lập và hoàn thành Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tỷ lệ 1/50.000, đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh B ký xác nhận tháng 8/1999.

*Quá trình xác lập ranh giới đất rừng phòng hộ ven biển L - M (đất rừng liên quan đến ông Phan Văn N khởi kiện)*

Năm 1999, Phân viện quy hoạch rừng II là đơn vị có chức năng lập và hoàn thành Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tỷ lệ 1/50.000, đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh B ký xác nhận tháng 8/1999. Bản đồ này là sản phẩm của việc điều tra chi tiết, phản ánh hiện trạng về loại đất, hiện trạng cây trồng của toàn bộ khu đất rừng phòng hộ trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và của huyện T nói riêng, đây là sản phẩm cụ thể hóa sau khi UBND tỉnh B giao đất cho dự án 595 để triển khai xây dựng rừng phòng hộ ven biển L - M bởi Quyết định số 973/QĐ-UBT ngày 07/6/1994.

Từ Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tỷ lệ 1/50.000 nêu trên, Trung tâm nghiên cứu Ứng dụng và Công nghệ thông tin thuộc Công ty Đ2 Địa chính công trình - Bộ T6 đã triển khai đo đạc, cắm mốc lập Bản đồ ranh giới dự án 595 tỷ lệ 1/6000, được các đơn vị liên quan ký xác nhận tháng 11 năm 1999.

Ngày 06/5/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1009/QĐ-UBND về việc phê duyệt công trình xác định ranh giới, cắm mốc thực địa dự án rừng phòng hộ ven biển L - M, huyện T.

Trên cơ sở Bản đồ ranh giới dự án 595 tỷ lệ 1/6000 năm 1999 được UBND tỉnh cho phép sử dụng nêu trên, Trung tâm K1 tỉnh đã lập Bản đồ ranh giới rừng phòng hộ đoạn đi qua địa bàn thị trấn P, huyện T, tỷ lệ 1/5000 ký hiệu số RGRPH 2012 - TTh.PM 01/BĐ-ĐC, được UBND huyện T ký xác nhận ngày 04/4/2012, Sở N ký xác nhận ngày 04/4/2012, Sở T ký xác nhận ngày 17/4/2012.

Như vậy, ranh giới rừng phòng hộ theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ tỷ lệ 1/5.000 kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011; Quyết định số 993/QĐ-UBND về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số: 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 của UBND tỉnh dựa trên cơ sở tọa độ đã được xác định tại Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tỷ lệ 1/50.000 và hồ sơ bàn giao kèm theo do Phân viện quy hoạch rừng II lập và hoàn thiện, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh B ký xác nhận tháng 8 năm 1999.

Trên đây là công tác quản lý đất rừng phòng hộ liên quan đến đất ông Phan Văn N khởi kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính chuyển Tòa án nhân dân tỉnh xem xét.

### **[3.3] Công ty Đ1 trình bày:**

Công ty Đ1 sẽ thực hiện theo các quyết định đền bù của UBND thị xã P và Bản án của Tòa án các cấp có hiệu lực pháp luật.

### **[3.4] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trình bày:**

Tại Văn bản số 7025/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/10/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có ý kiến như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Thông báo số 252/2022/TB-TA đề ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc bổ sung người tham gia tố tụng.

Qua xem xét ý kiến về việc bổ sung Sở T tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kèm hồ sơ có liên quan đến vụ án nêu trên tại Thông báo số 252/2022/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, liên quan đến các Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với 109 trường hợp (*ban hành kèm theo danh sách, trong đó có trường hợp của ông Phan Văn N - Số thứ tự số 45*) do UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc không đúng theo quy định của pháp luật và Quyết định số 280/QĐ-UBND về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với 16 trường hợp (bổ sung) do UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc không đúng quy định của pháp luật, tôi Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở T là người được Giám đốc Sở T ủy quyền tại công văn số 6797/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/10/2022, có ý kiến như sau:

Liên quan đến vụ án nêu trên, ngày 06/9/2018, Sở T đã có công văn số 4811/STNMT-CCQLĐĐ về việc có ý kiến đối với vụ án hành chính sơ thẩm số



111/2018/TLST-HC ngày 23/5/2018 vụ ông Võ A1 liên quan đến việc tuyên hủy Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và Quyết định số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở T và đồng thời, ngày 22/6/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 217/2020/HC-PT về khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại khi thu hồi đất đối với trường hợp khởi kiện của ông Võ A1, theo đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định tại trang 12 của Bản án có nêu rõ:

*“Trên cơ sở đó, Quyết định số 143 và số 181/QĐ-UBND cùng ngày 11/9/2015 của UBND thị trấn P về việc thu hồi, hủy bỏ việc xác nhận của UBND thị trấn P đối với trường hợp (bổ sung) xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật đối với hộ ông Võ A1; Quyết định số 212/2015/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với các trường hợp do UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc đất không đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất rừng phòng hộ đứng tên hộ ông Võ A1, là đúng pháp luật”.*

Và đã Quyết định:

*[1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.*

*Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ A1; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm:*

*Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 6, 7, 16 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.*

*Tuyên xir: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ A1 đối với “Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ A1 (lần đầu); Quyết định 1931/QĐ-UB ngày 05/5/2000 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt kinh phí đền bù và trợ cấp để giải tỏa thu hồi đất của hộ ông Võ A1 xây dựng khu công nghiệp P, huyện T; Quyết định 143 và số 181/QĐ-UBND cùng ngày 11/9/2015 của UBND thị trấn P về việc thu hồi, hủy bỏ việc xác nhận của UBND thị trấn P đối với trường hợp (bổ sung) xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất rừng phòng hộ đứng tên hộ ông Võ A1; Quyết định số 212/2015/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với các trường hợp do UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc đất không đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất rừng phòng hộ đứng tên hộ ông Võ A1; buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường diện tích 21.768m<sup>2</sup> theo giá hiện hành, bồi thường toàn bộ tài sản, cây trồng, vật kiến trúc có trên đất theo Biên bản kiểm kê ngày 30/3/1999, thực hiện các chính sách hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật].*

Bản án hành chính phúc thẩm số 217/2020/HC-PT ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những vấn đề nêu trên, Sở T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng khoản 5 Điều 38; điểm a, d khoản 1 Điều 123; điểm h khoản 1 Điều 143 và Điều 144 Luật Tố tụng hành chính 2015, đình chỉ giải quyết vụ án liên quan đến các Quyết định số 212/2015/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với các trường hợp do UBND thị trấn P xác nhận nguồn gốc đất không đúng quy định của pháp luật như đã nêu trên. Lý do: “*Liên quan đến sự việc khởi kiện của ông Phan Văn N đã được giải quyết bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”.

Sở T có ý kiến đối với vụ việc khởi kiện của ông Phan Văn N liên quan đến các Quyết định số 212/2015/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở T nêu trên đến Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xem xét giải quyết theo quy định.

### **[3.5] Ủy ban nhân dân phường P trình bày:**

UBND thị trấn P (nay là phường P) cho ông Phan Văn N đăng kí kê khai tại sổ mục kê đất năm 1997 là do sai sót vì thời điểm đó UBND thị trấn P không tiến hành xác minh đất thực tế mà chỉ xác nhận theo nội dung kê khai của người dân. Sau đó, khi phát hiện sai sót thì năm 2015 UBND phường P đã đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B hủy đăng ký này vì đất thuộc rừng phòng hộ.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2020/HC-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:*

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N.

Ông Phan Văn N kháng cáo, tại Bản án hành chính phúc thẩm số 516/2021/HC-PT ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 193/2023/HC-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N:

- Hủy quyết định hành chính số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P;

- Hủy Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) thuộc dự án Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P;

- Hủy Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã P bồi thường đất tại thị xã P cho ông Phan Văn N theo quy định pháp luật.

[2] Về chi phí đo vẽ và thẩm định tại chỗ là: 15.700.000 đồng. Ông N tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/01/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P là người bị kiện kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, về số liệu của bản vẽ khi thu hồi so với hồ sơ địa chính là đúng, sơ đồ của ông N chỉ ranh chồng lẫn lên 3 thửa cũng thuộc phạm vi dự án nhưng người khác đứng tên, không đúng với hồ sơ địa chính, không đồng ý với bản vẽ do ông N cung cấp. Ranh giới rừng phòng hộ về cơ sở pháp lý sẽ do Ban quản lý rừng phòng hộ cung cấp nhưng đối với 2 Quyết định số 2670 và số I đều có giá trị pháp lý, Quyết định thành lập rừng 1814 năm 1978 đã phê duyệt rừng phòng hộ, Ban Q cũng có lồng ghép ranh giới với đất thu hồi của hộ ông N thì phần nằm ngoài ranh rừng chỉ có 251,6m<sup>2</sup>.

- Người đại diện Ban Q trình bày: Ranh giới rừng phòng hộ được phục hồi lại theo Quyết định 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 còn trước đây được phê duyệt theo Quyết định 1814 năm 1978, quá trình quản lý sử dụng đất rừng có dự án 595, có chính sách giao khoán rừng cho dân, nhà nước đầu tư cây giống và cũng có giao cho dân tự đầu tư vốn, trường hợp ông N là tự đầu tư vốn, trong diện tích được giao có 1 ha rừng được phải quản lý, do việc chuyển giao cơ quan quản lý nhiều nơi đến năm 2002 mới có sự quản lý trên thực tế, còn trước đây chỉ trên giấy tờ.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: Theo bản vẽ thì 3 thửa của ông N chỉ đo số 10, 54, 101 đều do ông N quản lý và sử dụng hợp pháp, ông N có đủ giấy tờ chứng minh đã nhận chuyển nhượng, có đăng ký kê khai, nộp thuế đầy đủ cho nhà nước, bản vẽ đúng thực tế hiện trạng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện tranh luận: Khi thu hồi thì diện tích đất ông N được lồng ghép xác định 202.963m<sup>2</sup>, khi ông N chỉ đo chồng lẫn thêm 3 thửa khác không phù hợp, không có cơ sở pháp lý, đo vẽ hợp pháp phải có giáp ranh, địa phương xác nhận, nên không chấp nhận diện tích bản vẽ ông N cung cấp. Nguồn gốc đất ông N sử dụng thuộc đất rừng phòng hộ theo Quyết định thành lập từ năm 1977 đến nay, phần diện tích ngoài rừng chỉ có 251,6m<sup>2</sup> đủ điều kiện bồi thường còn lại không đủ điều kiện bồi thường. Việc ông N ký Hợp đồng khoán 110.000m<sup>2</sup> đã chứng minh đất thuộc rừng phòng hộ, đối với phần đất ngoài hợp đồng khoán ông N có sử dụng, tuy không bị lập biên bản vi phạm nhưng có nguồn gốc đất rừng. Án sơ thẩm tuyên không rõ, mâu thuẫn việc nhận định xác định đất trong ranh, ngoài ranh nhưng lại tuyên hủy quyết định là chưa thuyết phục, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Đại diện Ban Q: Bảo lưu ý kiến theo văn bản trình bày số 863 ngày 22/12/2023, về nguồn gốc đất ông N sử dụng thuộc đất rừng có ký hợp đồng khoán, các phần đất ông N nhận chuyển nhượng nhưng có hợp pháp hay không. Do công tác quản lý đất rừng chưa được chặt chẽ trải qua nhiều cơ quan, khó khăn về sông rạch nên khó quản lý, bị lấn chiếm.

- Đại diện Sở N tranh luận: Thống nhất theo ý kiến của người bảo vệ cho người bị kiện và Ban quản lý rừng phòng hộ trình bày và bảo lưu ý kiến theo văn bản số 4129. Quyết định 2670 do chưa khép ranh qua địa bàn thị trấn P đến năm 2012 mới bổ sung bằng Quyết định số 993 nên các Quyết định này đều có giá trị pháp lý và bổ sung cho nhau.

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của người khởi kiện tranh luận:

+ Luật sư Phạm Văn Đ: kháng cáo của người bị kiện không có căn cứ vì không có chứng cứ gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với diện tích tổng 229.387,5m<sup>2</sup> do ông N quản lý, sử dụng có đăng ký trong sổ mục kê, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1 phần diện tích hơn 6000m<sup>2</sup> nhưng chỉ được chấp nhận bồi thường 251,6m<sup>2</sup> là không phù hợp pháp luật đất đai, Ủy ban cho rằng chồng lần 3 thừa không bồi thường nhưng các phần diện tích này ông N nhận chuyển nhượng hợp pháp, có giấy tờ, có kê khai nộp thuế. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Ủy ban cho rằng phần đất ông N sử dụng là đất rừng có từ năm 1977 có tọa độ nhưng thực tế không có ranh, khi thu hồi thực hiện dự án năm 2009 cũng không có ranh rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng cho rằng quản lý từ năm 2002 đến nay nhưng thực tế toàn bộ phần diện tích trên ông N quản lý sử dụng, có kê khai đăng ký trong hồ sơ địa chính, không có cơ quan nào quản lý trên thực tế. Hộ gia đình ông N quản lý, sử dụng đất từ năm 1977- 1978 đến nay, có phần đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, căn cứ theo hồ sơ địa chính có đăng ký, kê khai và nộp thuế từ năm 1988 đến năm 2000 nên có đủ cơ sở xác định hộ ông N sử dụng đất từ trước năm 1993, không lấn chiếm đất công, không tranh chấp với ai, các hộ lân cận như ông C1, ông Q1, ông C2 đều được đền bù, bồi thường cũng có đất quản lý, sử dụng như ông N nên đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất theo Luật đất đai và Nghị định 197/NĐ-CP. Việc xác định ranh giới rừng phòng hộ theo các quyết định 2670, 1009 và 993 không có cơ sở, Quyết định 1009 và 993 ban hành sau ngày thu hồi đất để nhằm không bồi thường, Sở T ban hành Quyết định 212 điều chỉnh xóa sổ mục kê đã đăng ký không phù hợp với Luật đất đai, nếu căn cứ theo Quyết định 2670 thì đất ông N sử dụng có hơn 228.000m<sup>2</sup> nằm ngoài ranh rừng phòng hộ lẽ ra phải căn cứ quyết định này để bồi thường mới đúng, đối phần đất 110.000m<sup>2</sup> có hợp đồng khoán cũng không có tổ chức thực hiện trên thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của người bị kiện giữ nguyên án sơ thẩm.

+ Luật sư Nguyễn Tiến H tranh luận: Thống nhất quan điểm của Luật sư Đ. Đối với phần đất ông N quản lý sử dụng thực tế từ trước năm 1977, đối với phần nhận chuyển nhượng được sử dụng từ năm 1965, quá trình sử dụng ông N có kê khai, đăng ký, có biên lai thu thuế từ năm 1988 đến năm 2000, T4 khai đề nghị cấp giấy từ năm 1996, sổ mục kê, sổ địa chính được Ủy ban nhân dân thị xã

P xác nhận từ năm 1998. Năm 2009 khi thu hồi đất thì ông N đã quản lý sử dụng từ trước khi Rừng phòng hộ được lập năm 1999 nên ông N có đủ điều kiện được bồi thường về đất. Về hợp đồng khoán khi ký ông N là người không biết chữ, nhưng cũng không có tổ chức thực hiện trên thực tế. Bản vẽ áp ranh do ông N cung cấp diện tích đúng hiện trạng thực tế, được đo vẽ đúng trình tự, trình bày có căn cứ. Đề nghị chấp nhận diện tích thực tế, án sơ thẩm xử có căn cứ đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: việc Ủy ban nhân dân thị xã P ban hành Quyết định 6942 phê duyệt phương án bồi thường thì phần đất ông N sử dụng có 110.000m<sup>2</sup> thuộc hợp đồng khoán, chỉ có 251,6m<sup>2</sup> nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ. Xét quá trình sử dụng đất của ông N có đăng ký kê khai và nộp thuế sử dụng đất theo quy định, diện tích thu hồi thực tế 9 thửa đất nhưng Ủy ban cho rằng chỉ có 6 thửa, căn cứ theo hồ sơ địa chính thì 3 thửa số 10, 54, 101 do ông N nhận chuyển nhượng của ông H, ông A, Nhà máy N3 cũng đã nộp thuế từ năm 1988 đến năm 2000, cho thấy ông N có quá trình sử dụng đất từ trước năm 1993 và rừng phòng hộ chưa được cắm mốc trên thực tế nên chưa có căn cứ khẳng định đất ông N sử dụng bị thu hồi thuộc rừng phòng hộ. Căn cứ hồ sơ bản vẽ áp ranh ngày 08/8/2023 đối chiếu với Quyết định 2670 ông N có hơn 228.000m<sup>2</sup> đất nằm ngoài ranh giới rừng và quyết định 993 có hơn 3.200m<sup>2</sup> nằm ngoài ranh rừng và công văn số 863 của Ban quản lý rừng phòng hộ giải thích do chưa khép ranh qua thị trấn P nên quyết định 993 mới bổ sung nhưng cũng không đủ căn cứ pháp lý để xác định phần đất nào nằm trong ranh, nằm ngoài ranh. Đối với hợp đồng khoán giao cho ông N xảy ra sau thời điểm ông N sử dụng đất, quá trình ký không có cơ sở chứng minh có tổ chức thực hiện trên thực tế. Xét quá trình quản lý sử dụng đất của ông N phù hợp theo Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 nên đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 08/8/2024, Ông Hoàng Ngọc V1 là Luật sư Văn phòng L6 Chi nhánh H5 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H là người được ông Chủ Trung D mời

để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện có đơn xin hoãn phiên tòa, xét thấy tại cấp sơ thẩm ông D là người đại diện theo ủy quyền của ông N do bà Lê Thị L ủy quyền lại theo giấy ủy quyền được công chứng số 3289 ngày 19/10/2023, ông N ủy quyền cho bà L theo giấy ủy quyền công chứng số 2559 ngày 08/6/2022; ngày 22/3/2024, ông N có văn bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng ủy quyền với bà L, nộp cho cấp phúc thẩm, do đó căn cứ theo Điều 3 của Hợp đồng ủy quyền của bà L với ông D và Điều 138, khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc đại diện theo ủy quyền của ông D kết thúc từ ngày 22/3/2024 nên ông D không còn là người đại diện theo ủy quyền của ông N; ông D và Luật sư Hoàng Ngọc V1 không còn là người tham gia tố tụng trong vụ án, việc xin hoãn phiên tòa của ông V1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Các đương sự được triệu tập hợp lệ, có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện: Quyết định hành chính số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P (BL 32-33) căn cứ theo Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 20/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh B thuê đất đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp P I diện tích thu hồi 8.156.594,3m<sup>2</sup> tại huyện T; Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) thuộc dự án Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P (BL04); Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định số: 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P. Các Quyết định bị khởi kiện nêu trên là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thu hồi đất và quyết định hỗ trợ về đất, giải quyết khiếu nại khi nhà nước thu hồi đất. Ngày 28/02/2014, ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy các quyết định hành chính nêu trên được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và trong thời hạn khởi kiện được quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về trình tự thủ tục, thẩm quyền ban hành các Quyết định: Ủy ban nhân dân thị xã P ban hành Quyết định số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N, Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) và Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định số: 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P đã áp dụng đúng quy định pháp luật về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ

khi thu hồi đất để thực hiện dự án theo quyết định thu hồi đất của Thủ tướng Chính phủ và giải quyết khiếu nại phù hợp theo các căn cứ quy định tại Điều 40, 42 Luật Đất đai năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010; Điều 18, 27, 28, 29, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011.

### [3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Xác định diện tích đất bị thu hồi: Ủy ban nhân dân thị xã P cho rằng ông Phan Văn N bị thu hồi đất diện tích 202.963m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 16, 17, 18, 19, 45, 65 thuộc tờ bản đồ số 06 là đúng theo căn cứ của sổ địa chính, sổ mục kê, bản đồ địa chính, có xác nhận của các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về đất đai nên không thừa nhận Sơ đồ lồng ghép do Trung tâm K1 lập ngày 28/7/2020, ngày 07/4/2023, ngày 08/8/2023 do có sự chồng lấn lên các thửa 10 của ông Hứa Văn C3, thửa 54 khu đất Nhà máy N3, thửa 101 của ông Nguyễn Văn H4. Xét thấy, tại Biên bản kiểm kê ngày 25/3/2009 khi xác định diện tích thu hồi 202.963m<sup>2</sup>, ông N không đồng ý diện tích này và đề nghị xác minh, kiểm tra lại so với phần diện tích đất thực tế do ông N quản lý, sử dụng bị thu hồi có diện tích 229.385,2m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 16, 17, 18, 19, 10, 45, 54, 65, 101 thuộc tờ bản đồ số 06 đã được Trung tâm K1 lập và tại Bản án hành chính phúc thẩm số 516/2021/HC-PT ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm yêu cầu làm rõ “*Quá trình sử dụng đất của ông N như thế nào (thực tế có sử dụng đất hay không?; ... diện tích bao nhiêu? Đất nhận chuyển nhượng của ai? sau khi nhận chuyển nhượng có đăng ký kê khai hay không/có đóng thuế hay không?...*)” và Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu người bị kiện phối hợp để đo vẽ lại diện tích nhưng người bị kiện vẫn không phối hợp thực hiện, đồng thời ông N đã cung cấp tài liệu chứng minh 1 phần thửa đất 101 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H4 và nhận chuyển nhượng của ông Trần Hoàng A khoảng 2,3ha và hiện nay cũng không có ai tranh chấp phần đất này. Do đó, cấp sơ thẩm sử dụng Bản vẽ Sơ đồ lồng ghép do Trung tâm K1 lập ngày 28/7/2020, ngày 07/4/2023, ngày 08/8/2023 có cùng vị trí, diện tích thực tế nêu trên là tài liệu chứng cứ do người khởi kiện cung cấp làm cơ sở giải quyết vụ án là có căn cứ, áp dụng đúng nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 78, 80 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

### [3.2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Phan Văn N:

[3.2.2.1] Theo hồ sơ quản lý địa chính thể hiện: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn N ngày 25/5/1996 diện tích kê khai 204.292m<sup>2</sup> gồm thửa 699 tờ bản đồ 04, thửa 46 tờ bản đồ 08, thửa 16, 17, 18, 19, 65, 45 tờ số 06 (không kê khai thửa 10, 54, 101). Và Sổ mục kê đất lập ngày 17/9/1997 thửa số 10 diện tích 19.995m<sup>2</sup> đứng tên ông Hứa Văn C3, thửa 54 diện tích 77.469m<sup>2</sup> đứng tên Nhà máy N3; thửa 101 diện tích 3.080m<sup>2</sup> đứng tên ông Nguyễn Văn H4, do ông N nhận chuyển nhượng thêm các phần đất của ông Trần Hoàng A (có xác nhận của chính quyền địa phương), ông Nguyễn Văn H4 là những người có phần đất giáp ranh, liền kề với phần đất của ông N. Tất cả các phần đất nhận chuyển nhượng này được ông N đăng ký kê khai và nộp thuế theo quy định. Ngày 22/5/1998, hộ ông Phan Văn N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 6.716m<sup>2</sup> (một phần quyền

sử dụng đất do ông N quản lý, sử dụng). Theo ông N trình bày: Gia đình ông N là người sử dụng đất từ trước năm 1977, đến năm 1978 thành viên gia đình ông N tiếp tục khai phá và nhận chuyển nhượng thêm của một số hộ dân trên địa bàn huyện T (nay là thị xã P) để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên phần đất này. Trước đó, Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng đất khai hoang, phục hóa đối với phần đất nhiễm phèn, mặn để đưa vào sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Hộ ông N thực hiện hiện kê khai nộp thuế nông nghiệp theo các Biên lai thu thuế từ năm 1988 đến năm 2000.

[3.2.2.2] Tại biên bản xác minh ngày 09-02-2023 tại Ủy ban nhân dân phường P của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đại diện Ủy ban nhân dân phường P cung cấp: Thời điểm năm 1996, 1997 Ủy ban nhân dân phường P xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Phan Văn N. Theo tờ khai là hộ dân này sử dụng đất từ năm 1980. Tuy nhiên, thời điểm đó, Ủy ban nhân dân thị trấn P (nay là phường P) không xác minh mà chỉ xác nhận theo nội dung người dân kê khai theo hồ sơ các hộ dân cung cấp. Sau đó năm 2015, Ủy ban nhân dân phường P đã đề nghị Sở T hủy đăng ký này vì cho rằng đất đăng ký thuộc rừng phòng hộ. Tài liệu sao lục tại Ủy ban nhân dân phường P tại danh sách ngày 03-11-1997 các hộ dân sử dụng đất tại thị trấn P trong khu vực có dự án 595 có tên Phan Văn N, Ủy ban nhân dân thị trấn P cho phép hộ gia đình ông N đăng ký diện tích đất kê khai là 242.260m<sup>2</sup>. Toàn bộ các diện tích đất này ông N đã đăng ký kê khai tại Sổ mục kê năm 1997 và tại tờ khai được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận còn thể hiện thời điểm ông N sử dụng đất từ năm 1978 (BL 454). Tại hợp đồng khoán số 113 ngày 29-01-1996 giữa Ban quản lý rừng phòng hộ và hộ gia đình ông Phan Văn N cũng thể hiện ông N trước đó đã sử dụng đất. Tuy nhiên, hợp đồng này các bên đều không cung cấp được các tài liệu chứng cứ về việc thực hiện hợp đồng kể từ khi các bên ký hợp đồng đến nay. Mặt khác, tại cuối trang 7 Văn bản số 863/RPH-QLBVR ngày 22-12-2023 của Ban quản lý rừng phòng hộ cũng ghi : “..thì nhận thấy tại khu vực dự án KCN P chưa có ranh giới rừng phòng hộ để xác định nguồn gốc sử dụng đất các hộ dân canh tác...”. Ngoài hộ ông N canh tác, sử dụng còn có 16 hộ dân khác cũng canh tác, sử dụng đất trên phần đất lân cận.

[3.2.2.3] Như vậy, thời điểm hộ gia đình ông N quản lý, canh tác, sử dụng đất theo sổ mục kê và tờ khai của ông N từ năm 1978 đã được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận, ông N khai phá, sử dụng đất có nuôi trồng thủy sản trên đất và có bán hải sản cho chính Công ty T5 mà Ban Q tại văn bản số 863/RPH-QLBVR ngày 22 tháng 12 năm 2023, Ban Q xác nhận có đủ cơ sở xác định việc quản lý, canh tác, sử dụng đất của gia đình ông N ổn định, lâu dài không có tranh chấp từ trước năm 1993 và quá trình sử dụng đất không bị lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai. Sổ mục kê năm 1997 là một trong các loại giấy tờ về đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[3.2.3] Căn cứ pháp lý xác định diện tích đất thuộc đất rừng phòng hộ:

[3.2.3.1] Tại văn bản số 863/RPH-QLBVR ngày 22 tháng 12 năm 2023, Ban Q xác nhận: Khu đất liên quan đến ông Phan Văn N thuộc các thửa 16, 17,



18, 19, 20, 40, 45, 50, 64, 65, 81, 101, 103 tờ bản đồ số 6, phường P, thị xã P. Diện tích ông N khởi kiện là 229.385,7m<sup>2</sup> có 226.133,7m<sup>2</sup> nằm trong ranh giới rừng phòng hộ và có 3.252m<sup>2</sup> nằm ngoài ranh rừng phòng hộ. Phần 226.133,7m<sup>2</sup> đất có nguồn gốc: Năm 1977, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 555/QĐ.UBT thành lập Lâm trường quốc doanh Lòng Tàu trực thuộc Ty L nằm trong địa phận huyện L và thành phố V. Việc xác định ranh của Lâm trường ghi theo tọa độ Vĩ B; tọa độ K, diện tích khoảng 19.300 ha. Năm 1978, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đổi tên Lâm trường Lòng Tàu thành Lâm trường C. Năm 1990, Ủy ban nhân dân huyện C tách bộ phận quản lý rừng đước và toàn bộ diện tích quy hoạch rừng đước thuộc Lâm trường C đang quản lý sáp nhập vào Công ty T5 đổi tên thành Công ty nuôi trồng thủy sản huyện C. Ngày 25-11-1992, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định số 754/QĐ-UBT về việc thành lập rừng phòng hộ trên cơ sở chuyển toàn bộ rừng đước do Công ty nuôi trồng thủy sản huyện T5 quản lý thành rừng phòng hộ ven biển giao Sở nông lâm, Chi cục kiểm lâm quản lý, bảo vệ. Tại quyết định này xác định diện tích đất rừng là 5.131,5 ha và ranh giới rừng xác định theo các mốc ranh vị trí tự nhiên như ngã 3 T, Rạch Ô, vv....

[3.2.3.2] Căn cứ Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B “... 1- *Phê duyệt bổ sung công trình, xác định ranh giới, Dự án rừng phòng hộ ven biển L- M, huyện T ranh giới đi qua địa bàn thị trấn P...* 3-*Lý do điều chỉnh: Vì ranh giới rừng phòng hộ đoạn đi qua địa bàn thị trấn P, huyện T chưa được phê duyệt.*”. Như vậy, ranh giới rừng phòng hộ chưa được phê duyệt từ trước ngày 22/5/2012.

[3.2.3.3] Căn cứ vào bản vẽ được đo vẽ lại ngày 08-8-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K1 xác định diện tích đất của ông N so với ranh đất Rừng phòng hộ: Căn cứ quyết định 2670/QĐ-UBND ngày 11-4-2002 của UBND tỉnh B thì diện tích đất của ông N nằm trong ranh giới rừng phòng hộ là 648,5m<sup>2</sup>; diện đất của ông N nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ là 228.737,2m<sup>2</sup>. Căn cứ quyết định 993/QĐ-UBND ngày 25-5-2012 của UBND tỉnh B thì diện tích đất của ông N nằm trong ranh giới rừng phòng hộ là 226.123,7m<sup>2</sup>; diện đất của ông N nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ là 3.262m<sup>2</sup>. Như vậy, dù căn cứ vào quyết định 2670/QĐ-UBND ngày 11-4-2022 hay quyết định 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 (quyết định 993/QĐ-UBND ngày 22-5-2012 bổ sung Điều 1 Quyết định 1009) thì vẫn có diện tích đất ông N canh tác đủ điều kiện bồi thường nằm ngoài ranh rừng phòng hộ và quá trình sử dụng đất của hộ ông Phan Văn N trước thời điểm rừng phòng hộ được phê duyệt, triển khai thực hiện cấm mốc, trước khi thu hồi đất và lập phương án bồi thường. Ủy ban nhân dân thị xã P cho rằng đã thực hiện bồi thường bổ sung cho ông N với diện tích 251,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp với số tiền 37.111.000đồng theo Quyết định số 6942 đã đảm bảo quyền lợi cho ông N là chưa phù hợp với các chứng cứ đã nêu.

[3.2.3.4] Đối với phần đất có hợp đồng khoán bảo vệ rừng: Căn cứ theo Quyết định 6932 giao cho hộ ông N có diện tích 111.000m<sup>2</sup>, tuy nhiên tại biên bản giao nhận khoán đất lâm nghiệp ngoài thực địa ngày 10/12/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T (BL321) thì ông N được giao 144.000m<sup>2</sup> nhưng khi quá

trình giải quyết khiếu nại hộ ông N, Ủy ban nhân dân thị xã P chỉ chấp nhận hỗ trợ đối với diện tích phần đất rừng theo hợp đồng khoán 110.000m<sup>2</sup> được tính hỗ trợ 5.000đồng/m<sup>2</sup> = 550.000.000đồng, còn phần diện tích tăng thêm 34.000m<sup>2</sup> đã giao theo biên bản nhưng không xem xét hỗ trợ, hơn nữa theo Ban quản lý rừng trình bày đối với chính sách cho người nhận khoán đất rừng sẽ được hỗ trợ giống cây rừng trồng, nhưng thực tế chỉ giao đất cho ông N và ông N tự đầu tư trên đất được giao, như vậy việc giao khoán nhưng thực tế hộ ông N đã quản lý, đầu tư trên đất hoàn toàn do công sức của hộ gia đình và không có sự quản lý trên thực tế, việc xét hỗ trợ nêu trên cũng không đảm bảo quyền lợi hợp pháp chính đáng cho hộ ông N.

[3.2.3.5] Đồng thời, để làm rõ căn cứ pháp lý của R rừng phòng hộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có văn bản gửi Bộ N4; Cục K2 và UBND tỉnh B để xác định căn cứ pháp lý của Ranh rừng phòng hộ và hiệu lực của quyết định 2670 và quyết định 993 nhưng đến khi giải quyết sơ thẩm, UBND tỉnh B vẫn chưa có văn bản trả lời, tại cấp phúc thẩm cũng không có chứng cứ nào khác. Do đó, việc xác định phần diện tích đất của ông N nằm trong, nằm ngoài ranh rừng phòng hộ theo quyết định 2670 hay quyết định 1009 (quyết định 993 sửa đổi 1 phần quyết định 1009) chưa đủ căn cứ để xác định đối với tài liệu các đương sự cung cấp tại hồ sơ vụ án.

[3.2.4] Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy tại thời điểm thu hồi đất, Ủy ban nhân dân thị xã P ban hành Quyết định số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N thì phần ranh giới rừng phòng hộ chưa được phê duyệt và tổ chức thực hiện quản lý trên thực địa, đến năm 2012 trong quá trình khiếu nại của ông N thì Ủy ban nhân dân tỉnh B mới ban hành quyết định 993/QĐ-UBND ngày 22-5-2012 bổ sung Điều 1 Quyết định 1009 phê duyệt bổ sung dự án rừng phòng hộ ven biển L- M thì vẫn có diện tích đất ông N canh tác đủ điều kiện bồi thường nằm ngoài ranh rừng phòng hộ, nhưng Ủy ban nhân dân thị xã P không bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phan Văn N là không đúng. Do có sự khác biệt giữa Quyết định số 2670 và Quyết định 993 về xác định ranh giới đất rừng phòng hộ và xác định diện tích thực tế khi thu hồi của hộ ông Phan Văn N nhưng Ủy ban nhân dân thị xã P không thẩm định, đo đạc cụ thể để làm căn cứ xác định bồi thường hỗ trợ nên việc ban hành Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) là không đúng và Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định số: 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P không chấp nhận khiếu nại không phù hợp với các nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên là có cơ sở được chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới để làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội

đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Do kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P không được chấp nhận nên phải nộp án phí hành chính phúc thẩm theo khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 241; Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P, Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 193/2023/HC-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cụ thể tuyên:

Áp dụng: điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 42 Luật đất đai năm 2003; điểm b, khoản 3 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N:

- Hủy quyết định hành chính số 6942/QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phan Văn N để xây dựng công trình Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P;

- Hủy Quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 31-12-2013 của UBND thị xã P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B (hộ Phan Văn N) thuộc dự án Khu công nghiệp P (đợt 31), thị trấn P, thị xã P;

- Hủy Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 27-2-2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn N đối với quyết định 6942 QĐ-UBND ngày 30-9-2009 của Chủ tịch UBND thị xã P;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã P thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất tại thị xã P cho ông Phan Văn N theo quy định pháp luật.

## 2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P phải nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm mỗi người là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000229, 0000228 ngày 01/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là đủ.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### *Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các Đương sự;
- Lưu HSVA, VTLT, (27b-TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Minh**